

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Thông báo số 31/TB-UBND ngày 13/03/2026 của UBND phường Đông A)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh U' TH/DT
A	B	1	2	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	110,958	218,568	197%
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	25,869	55,018	213%
1	Thu NSDP hưởng 100%	905	4,741	524%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	24,964	50,277	201%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	85,089	133,728	157%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	16,280	16,280	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	68,809	117,448	171%
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		29,822	
IV	Thu phản ánh qua ngân sách, huy động đóng góp			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	110,958	218,568	197%
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	42,149	54,420	129%
1	Chi đầu tư phát triển	17,100	30,218	177%
2	Chi thường xuyên (2)	24,202	24,202	100%
3	Dự phòng ngân sách	847		0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	68,809	115,205	167%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	68,809	114,643	167%
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		562	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		48,943	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số 31/TB-UBND ngày 13/03/2026 của UBND phường Đông A)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Dự toán phường giao		Quyết toán		So sánh%	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2
	Tổng số thu ngân sách địa phương	248,377	110,958	248,377	143,372	359,428	218,568	145%	197%
	Thu nội địa (I+II)	163,288	25,869	163,288	58,283	195,878	55,018	120%	213%
	Thu nội địa (trừ thu tiền đất)	50,288	8,769	50,288	8,769	68,137	21,898	135%	250%
I	Các khoản thu 100%	905	905	905	905	5,967	4,741	659%	524%
1	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	670	670	670	670	4,165	4,165	622%	622%
2	Thu khác	235	235	235	235	1,802	576	767%	245%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	162,383	24,964	162,383	57,378	189,911	50,277	117%	201%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý					1,743			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	13	-	13	-	38		292%	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					587			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	20,150	1,630	20,150	1,630	25,935	6,401	129%	393%
5	Lệ phí trước bạ	15,145	811	15,145	811	11,612	1,404	77%	173%
6	Thuế sử dụng đất phi Nông nghiệp	1,690	1,183	1,690	1,183	2,136	1,487	126%	126%
7	Thuế thu nhập cá nhân	9,680	3,288	9,680	3,288	15,523	5,965	160%	181%
8	Phí, lệ phí	205	169	205	169	904	636	441%	376%
9	Thu tiền sử dụng đất	113,000	17,100	113,000	49,514	127,741	33,120	113%	194%
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	2,500	783	2,500	783	3,692	1,264	148%	161%
III	Thu đóng góp tự nguyện								
IV	Thu chuyên nguồn					29,822	29,822		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước								
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên								
VII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	85,089	85,089	85,089	85,089	133,728	133,728	157%	157%
1	Bổ sung cân đối ngân sách	16,280	16,280	16,280	16,280	16,280	16,280	100%	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	68,809	68,809	68,809	68,809	117,448	117,448	171%	171%

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số 31/TB-UBND ngày 13/03/2026 của UBND phường Đông A)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh	Dự toán phường giao	Trong đó		Quyết toán	So sánh	
				DT giao chi cân đối	DT giao Chi mục tiêu để thực hiện các chế độ chính sách, chương trình, nhiệm vụ từ ngân sách tỉnh		Tuyệt đối	Tương đối %
A	B	1	2	3	4	5	6=5-2	7=5/2
	TỔNG CHI NSDP	110,958	143,372	74,563	68,809	218,568	75,196	152
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)						0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	42,149	143,372	74,563	68,809	169,625	26,253	118
I	Chi đầu tư phát triển	17,100	49,514	49,514		30,218		61
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					8,977	8,977	
-	Chi văn hóa thông tin					1,050	1,050	
-	Chi các hoạt động kinh tế					19,223	19,223	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					968	968	
II	Chi thường xuyên	24,202	93,011	24,202	68,809	138,845	45,834	149
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	297	63,225	297	62,928	65,543	2,318	104
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	23,905	0	0		0	0	
-	Chi quốc phòng		693	693		4,652	3,959	671
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		1,302	1,302		1,477	175	113
-	Chi y tế, dân số và gia đình		48	48		772	724	1,608
-	Chi văn hóa thông tin		288	288		747	459	259
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		218	218		250	32	115
-	Chi thể dục thể thao		2	2		57	55	2,850
-	Chi bảo vệ môi trường		1,179	328	851	2,123	944	180
-	Chi các hoạt động kinh tế		3,858	535	3,323	6,018	2,160	156
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		19,455	19,455		45,293	25,838	233
-	Chi bảo đảm xã hội		2,732	1,025	1,707	11,532	8,800	422
-	Chi thường xuyên khác		11	11		381	370	3,464
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)		0				0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)		0				0	
V	Dự phòng ngân sách	847	847	847				
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		0			562	562	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		0			48,943	48,943	
D	Chi mục tiêu để thực hiện các chế độ chính sách, chương trình, nhiệm vụ từ ngân sách tỉnh	68,809	0					
1	Kinh phí bổ sung cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục	59,928	0				0	
2	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	1707	0				0	
3	Kinh phí tăng biên chế giáo viên	3000	0				0	
4	Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp các nhiệm vụ cấp huyện chuyển về cấp xã (thị chính, môi trường,...)	4174	0				0	